

VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA HỘ Ở VÙNG TÂY NAM BỘ

Nguyễn Thị Thúy Loan¹, Diệp Thanh Tùng²

CULTURE AND REGIONAL DEVELOPMENT IN RELATION TO THE ECONOMIC DEVELOPMENT OF HOUSEHOLDS IN THE MEKONG DELTA

Nguyen Thi Thuy Loan¹, Diep Thanh Tung²

Tóm tắt – Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mô tả các đặc điểm văn hóa, kinh tế của vùng Tây Nam Bộ và mối liên hệ đến sinh kế của hộ dựa trên dữ liệu thứ cấp từ các cuộc điều tra mức sống dân cư và nguồn dữ liệu sơ cấp của nhóm nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự đa dạng về văn hóa, tôn giáo, dân tộc của cộng đồng dân cư vùng Tây Nam Bộ đã dẫn đến những đặc thù trong sinh kế của hộ. Ngoài ra, kết quả sinh kế của hộ cũng có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc, cụ thể là dân tộc Kinh và các dân tộc ít người (dân tộc Khmer trong phạm vi dữ liệu của nghiên cứu này). Hầu hết các nguồn vốn sinh kế của người Khmer đều ở mức thấp so với người Việt. Tuy nhiên, qua khả năng tiếp cận tín dụng chính thức cho thấy, vốn tài chính của người Khmer là khá cao. Điều này chứng tỏ chính sách của Nhà nước trong việc tạo điều kiện cho các hộ nghèo và hộ đồng bào dân tộc ít người tiếp cận được nguồn vốn vay chính thức để đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất của hộ. Đồng thời, các chính sách tương tự cũng cần được triển khai hiệu quả để nâng cao sinh kế của người dân, tạo sự hòa hợp giữa các dân tộc, các vùng văn hóa và điều kiện kinh tế của

các cộng đồng dân cư ở vùng Tây Nam Bộ.

Từ khóa: sinh kế, văn hóa, vùng Tây Nam Bộ.

Abstract – This study aims to describe the culture and regional economic characteristics of the Mekong delta in relation to the livelihoods of households based on secondary data from the Vietnam living standards and authors' primary data. The research results show that the diversity of culture, religion and ethnicity of the population community in the Mekong delta has led to specific characteristics in the household's livelihood. In addition, livelihood outcomes of households also differ between ethnic groups, in particular a majority ethnic group Kinh and other ethnic minorities (the Khmer in this study). Most of the livelihoods of the Khmer are low compared to the Kinh's. However, the financial capital reflected in the opportunity of the Khmer to access formal credit is quite high. It reflects the State's effective policies in creating favorable conditions for the poor and ethnic minority to access formal credit for production capital demands. Similar policies need to be effectively implemented to improve people's livelihoods, create harmony among ethnic groups, cultures and economic conditions of communities in the Mekong delta.

Keywords: culture, livelihood, Mekong Delta.

^{1,2} Trường Đại học Trà Vinh

Ngày nhận bài: 3/8/2020; Ngày nhận kết quả bình duyệt: 25/8/2020; Ngày chấp nhận đăng: 31/8/2020

Email: nttloan@tvu.edu.vn

^{1,2}Tra Vinh University

Received date: 3th August 2020; Revised date: 25th August 2020; Accepted date: 31st August 2020

I. MỞ ĐẦU

Vùng Tây Nam Bộ (TNB), còn gọi là Đồng bằng sông Cửu Long hay miền Tây, được biết đến là một trong hai vựa lúa gạo lớn nhất của Việt Nam. Với lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên cho phát triển nông – lâm – thủy sản, vùng TNB luôn được Chính phủ xác định là vùng trọng điểm về phát triển kinh tế trong những năm qua. Theo Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2020 [1], trong 20 năm trở lại đây, TNB duy trì được tỉ trọng trên dưới 18% trong tổng GDP quốc gia, tỉ lệ hộ nghèo đã giảm từ mức rất cao là 36,9% vào năm 1998 xuống chỉ còn 12,6% vào năm 2010 và 5,2% vào năm 2016, và tỉ lệ này tiếp tục giảm trong giai đoạn 2016 – 2019. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 2016 – 2018, tổng thu ngân sách của toàn vùng chiếm khoảng 18% GDP và tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân là 7,5% [2]. Đầu năm 2018, Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 68/QĐ-TTg về việc điều chỉnh quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, vùng TNB được quy hoạch phát triển theo 05 mục tiêu: i) là vùng trọng điểm về sản xuất lương thực, thủy sản, cây ăn trái của quốc gia; đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và có vai trò quan trọng trong xuất khẩu nông, thủy sản cho thị trường thế giới; ii) là trung tâm công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, công nghiệp điện năng, công nghiệp phụ trợ nông nghiệp tầm quốc gia; iii) là trung tâm công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, công nghiệp điện năng, công nghiệp phụ trợ nông nghiệp tầm quốc gia; iv) là trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan đặc trưng vùng hạ lưu sông Mê Kông mang tầm quốc gia và quốc tế; và v) là vùng có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh [3].

Vùng TNB có nhiều tộc người sinh sống như Kinh, Hoa, Khmer, Chăm, Mạ, Mường, Tày, Thái... Điều này góp phần tạo nên một bức tranh văn hóa đa dạng với cấu trúc chủ

thể đa tộc người. Tại đây, truyền thống nông nghiệp lúa nước của người Việt đã được phát huy đến mức tối đa. Vùng TNB đóng góp 50% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản, 70% các loại trái cây; 95% sản lượng gạo xuất khẩu và 60% sản lượng cá xuất khẩu của cả nước [1].

Chính cấu trúc cảnh quan môi trường/môi trường sinh thái của vùng đã quyết định các loại hình khai thác kinh tế nông, ngư, lâm nghiệp và quy định nên các phương pháp khai thác tác động vào thiên nhiên của con người, góp phần tạo nên đặc trưng văn hóa vùng [4]. Nghiên cứu này sẽ phân tích khái quát về đặc điểm sinh kế của người dân vùng TNB, thông qua đó, nghiên cứu nêu bật lên đặc điểm văn hóa trong mối quan hệ với phát triển kinh tế của vùng.

II. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

A. Cơ sở lý thuyết

- Khái niệm sinh kế

Nghiên cứu về sinh kế hiện nay đã có rất nhiều công trình thực hiện và khái niệm sinh kế cũng được định nghĩa theo các góc độ khác nhau. Theo Chambers and Conway [5], sinh kế được hiểu là các khả năng, các tài sản (bao gồm vật chất và các nguồn lực xã hội) và hoạt động cần thiết để kiếm sống. Scoones đã phát triển khung phân tích sinh kế này, ông định nghĩa rằng: ‘sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực (bao gồm các nguồn lực vật chất và nguồn lực xã hội) và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người. Một sinh kế được coi là bền vững khi nó có thể giải quyết được hoặc có khả năng phục hồi từ những căng thẳng; duy trì và tăng cường khả năng và nguồn lực hiện tại mà không làm tổn hại đến cơ sở tài nguyên thiên nhiên’ [6, tr.5].

Một khái niệm khác của sinh kế được Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) giới thiệu là: ‘Sinh kế bao gồm các khả năng, tài sản và các hoạt động cần thiết nhằm phục vụ sinh sống. Sinh kế bền vững khi nó có thể ứng phó và phục hồi từ những

căng thẳng và những cú sốc, có thể duy trì hoặc tăng cường các khả năng, tài sản trong hiện tại và tương lai, trong khi không phá hoại tài nguyên thiên nhiên' [7, tr.1]. Đây là một phương pháp tiếp cận được các nhà nghiên cứu và các cơ quan phát triển ứng dụng rộng rãi trong phân tích về sinh kế của các đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội như người nghèo và dân tộc ít người.

- Khung phân tích sinh kế

Với cách tiếp cận phân tích sinh kế của DFID [7], sinh kế được dựa trên tiền đề cho rằng tình trạng tài sản của người nghèo là cơ sở để hiểu các lựa chọn mở cho họ, những chiến lược mà họ thích ứng để đạt được sinh kế, các kết quả họ mong muốn và bối cảnh dễ bị tổn thương. Khung phân tích cũng chỉ ra mối quan hệ giữa tài sản sinh kế (vốn con người, vốn tự nhiên, vốn xã hội, vốn tài chính và vốn vật chất) với cấu trúc xã hội, các tiến trình chuyển đổi về thể chế, chính sách, văn hóa và kinh tế nhằm kiến tạo những công cụ chính sách gia tăng các tài sản sinh kế cá nhân, hộ gia đình.

Theo đó, sinh kế của người dân được phân tích dựa trên nền tảng mối quan hệ tác động của năm tài sản sinh kế bao gồm vốn con người, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn vật chất và vốn xã hội, cụ thể:

+ Vốn con người bao gồm các biến số đại diện cho các kiến thức, kỹ năng, khả năng lao động và sức khỏe tốt của con người nhằm theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được mục tiêu sinh kế.

+ Vốn tự nhiên là tổng tài nguyên thiên nhiên bao gồm các yếu tố thuộc về tự nhiên (như khí hậu, địa hình, đất đai, sông ngòi, tài nguyên rừng, biển...) mà con người bị phụ thuộc để cung cấp đầu vào cho hoạt động sản xuất, việc làm. Vốn tự nhiên là yếu tố có mối quan hệ chặt chẽ với bối cảnh dễ bị tổn thương.

+ Vốn tài chính là các nguồn lực tài chính hộ gia đình hoặc cá nhân con người sử dụng để đạt được mục tiêu sinh kế của họ như vốn vay, tín dụng, tiết kiệm, thu nhập, trợ cấp.

+ Vốn vật chất bao gồm những gì được tạo

ra từ quá trình sản xuất như cơ sở hạ tầng, trang thiết bị sản xuất (công cụ, máy móc, các phương tiện giúp con người đạt hiệu quả sản xuất cao hơn).

+ Vốn xã hội bao gồm các nguồn lực xã hội như các mạng lưới, quan hệ xã hội, các hiệp hội, đoàn thể xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi mục tiêu sinh kế của họ.

B. Phương pháp nghiên cứu

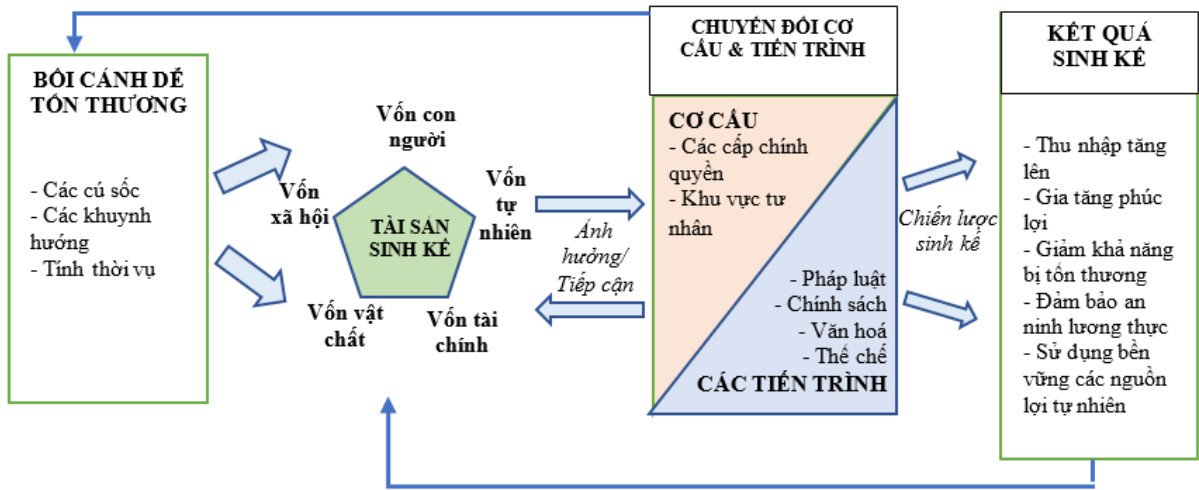
• Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp cả hai nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Dữ liệu thứ cấp được tác giả tổng hợp từ các nguồn dữ liệu thống kê từ Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan từ năm 2016 đến năm 2020 và kết quả của các nghiên cứu được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành. Đối với số liệu sơ cấp, nghiên cứu sử dụng kết hợp từ bộ dữ liệu khảo sát mức sống của người dân của Tổng cục Thống kê năm 2016 (VHLSS) và dữ liệu khảo sát về mức sống của 400 hộ dân tộc Khmer ở ba tỉnh: Kiên Giang, Trà Vinh và Sóc Trăng do tác giả khảo sát năm 2016.

Bảng 1: Thống kê số quan sát theo các địa bàn

STT	Tỉnh	Số hộ từ dữ liệu VHLSS	Số hộ từ dữ liệu khảo sát về mức sống người Khmer	Tổng số quan sát
1	Long An	156		156
2	Tiền Giang	171		171
3	Bến Tre	153		153
4	Trà Vinh	129	137	266
5	Vĩnh Long	135		135
6	Đồng Tháp	168		168
7	An Giang	186		186
8	Kiên Giang	162	91	253
9	Cần Thơ	138		138
10	Hậu Giang	111		111
11	Sóc Trăng	144	172	316
12	Bạc Liêu	114		114
13	Cà Mau	138		138
	Tổng	1905	400	2305

(Nguồn: Dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình VHLSS và khảo sát của tác giả)



Hình 1: Khung sinh kế bền vững DFID, 2000

(Nguồn: DFID [7])

• **Phương pháp phân tích dữ liệu**

Dựa trên khung phân tích sinh kế, nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp thống kê mô tả và các kiểm định trung bình giữa hai nhóm hộ theo dân tộc (dân tộc Kinh hoặc Khmer) hoặc tình trạng hộ (hộ nghèo và hộ không nghèo) để phân tích thực trạng về tài sản sinh kế và kết quả sinh kế của người dân vùng TNB trong giai đoạn vừa qua.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

A. Một số đặc điểm về văn hóa, kinh tế của vùng Tây Nam Bộ

• **Văn hoá – xã hội**

- Về dân số, theo thống kê của Tổng cục Thống kê năm 2019, mật độ dân số của vùng đứng thứ ba cả nước (sau Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ), trung bình khoảng 423 người/km² với tổng dân số là 17,3 triệu người và đa dạng, gồm nhiều dân tộc khác nhau như Kinh, Hoa, Khmer, Chăm [8]. Đây là vùng tập trung người Khmer nhiều nhất bên ngoài Campuchia.

- Về văn hoá, vùng TNB là sự dung hợp giữa văn hoá người Việt với văn hoá của ba tộc người khác nhau (Hoa – Chăm – Khmer). Cộng đồng dân tộc Khmer sống phân bố rộng

khắp cả 13 tỉnh, thành phố trong khu vực TNB, trong đó, người Khmer tập trung đông nhất ở ba tỉnh: Trà Vinh (chiếm 31,63%), Sóc Trăng (chiếm 30,71%) và Kiên Giang (chiếm 14,5%) [8]. Người Hoa sống chủ yếu ở các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang và Bạc Liêu. Người Chăm theo đạo Hồi và sống tập trung ở huyện Tân Châu, tỉnh An Giang (khoảng 14.209 người) [9].

Văn hoá – xã hội của người Khmer Nam Bộ nổi bật nhất là gắn liền với Phật giáo Theravāda, cho nên nhà chùa và tầng lớp sư sãi chiếm một vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng. Người Khmer cư trú trên đất giồng, quần cư thành phum, sóc. Do người Khmer sinh sống xen kẽ với người Việt và Hoa nên giữa họ diễn ra quá trình giao thoa – tiếp biến văn hóa lẫn nhau. Sinh kế chủ đạo của người Khmer là nông nghiệp (trồng lúa, hoa màu và chăn nuôi). Ngoài ra, người Khmer còn làm nghề thủ công truyền thống với các sản phẩm đan lát, gốm và dệt. Vì vậy, yếu tố nông nghiệp lúa nước chi phối mạnh mẽ đến văn hoá vật chất và tinh thần của người Khmer [10].

Đối với văn hoá Chăm, những kinh nghiệm chinh phục núi rừng và biển cả được sáng tạo và tiếp biến từ người Chăm lại tiếp tục được

mở rộng, phát huy trên một địa bàn có đầy đủ các loại địa hình thềm cao nguyên rộng lớn, đồng bằng châu thổ mênh mông, rừng ngập mặn bạt ngàn và vùng biển bao la. Đồng thời, các tôn giáo, thần linh, phong tục, lễ hội gốc Việt và gốc Chăm cũng được mang theo để phù trợ cho cuộc mưu sinh của cư dân. Về văn học, nghệ thuật và ngôn ngữ, những ảnh hưởng từ người Chăm cũng được họ mang theo, tiếp tục tiếp biến và sáng tạo để tạo ra một diện mạo văn học, nghệ thuật và ngôn ngữ đa dạng trên địa bàn Nam Bộ [10].

Những ảnh hưởng của văn hóa Hoa đối với văn hóa người Việt, từ góc nhìn dân tộc – ngôn ngữ học, có thể thấy rằng, bộ phận từ vựng gốc Hoa này phản ánh rất trung thành những bình diện văn hóa mà người Việt Nam Bộ đã chịu ảnh hưởng của người Hoa: (1) cách thức hoạt động sản xuất: nghề buôn bán; (2) cách thức ăn, mặc, ở, đi lại: ẩm thực, phục sức, giao thông vận tải; (3) cách thức tổ chức xã hội cổ truyền: con người, quan hệ thân tộc; (4) tín ngưỡng, phong tục, lễ hội: các tín ngưỡng thờ cúng Bà Thiên Hậu, Quan Công, Ngọc Hoàng, Ông Bồn, Ông Thiên, Ông Địa, Thần Tài, Phật Bà Quan Âm, các trò cờ bạc; (5) ngôn ngữ: cấu tạo tính từ, động từ [10].

• Kinh tế

Trong những năm vừa qua, vùng TNB luôn là vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam. Theo số liệu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố tại Hội nghị đánh giá giữa kỳ kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm năm (2016 – 2020) vùng Đông Nam Bộ và TNB, tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng TNB trong năm 2018 trung bình đạt 7,5%, cao hơn tốc độ phát triển của cả nước (7,08%). Theo đó, tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân theo đầu người đạt 2.217 USD, tổng thu ngân sách toàn vùng TNB giai đoạn 2016 – 2018 đạt hơn 243.200 tỉ đồng, đóng góp 18% GDP của cả nước. Về hoạt động xuất nhập khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng đạt mức cao kỉ lục (17,5 tỉ USD, tăng 1,6 tỉ USD so với năm trước). Trong đó, có 06 tỉnh, thành phố xuất khẩu đạt trên 1 tỉ USD gồm Long An, Tiền Giang, thành phố Cần

Thơ, Cà Mau, Bến Tre, Đồng Tháp và nhiều tỉnh khác tiệm cận mức tỉ USD. Riêng giá trị xuất khẩu hàng hóa của vùng năm 2018 đạt 45,8 tỉ USD, chiếm 18,7% đóng góp vào kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của cả nước (đạt 243,48 tỉ USD) [11].

Về hoạt động du lịch, trong năm 2018, du lịch vùng TNB tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao, toàn vùng thu hút trên 40 triệu lượt khách, trong đó có hơn 3,4 triệu khách quốc tế (chiếm 22% lượng khách quốc tế của cả nước), với mức doanh thu đóng góp vào nền kinh tế đạt gần 24 nghìn tỉ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ năm 2017 [12].

Theo đánh giá chung, TNB là khu vực có tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, luôn có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh – PCI đứng trong nhóm đầu cả nước (Đồng Tháp, Long An, Bến Tre, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ), môi trường đầu tư, cải cách thủ tục hành chính được cải thiện theo hướng minh bạch, thực chất. Tuy nhiên, tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của nơi được coi là vừa lúa, trái cây và thủy sản của Việt Nam còn ở mức thấp cả về dự án và tổng vốn đầu tư đăng kí, đứng thứ 4/6 vùng của cả nước; các chính sách cho nông nghiệp chưa đủ mạnh để hấp dẫn các doanh nghiệp; tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 58%, thấp hơn các vùng khác trong cả nước, chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế.

B. Một số đặc điểm về sinh kế của hộ

(1) Vốn con người

Vốn con người bao gồm kĩ năng, kiến thức, óc sáng tạo, kinh nghiệm, khả năng lao động và sức khỏe tốt để có thể cho phép con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được mục tiêu sinh kế của mình.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy, số nhân khẩu trung bình của các hộ gia đình không có sự khác biệt ở các tỉnh vùng TNB, trung bình mỗi gia đình khoảng gần 3,8 người/hộ. Trong đó, tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Cà Mau có số nhân khẩu cao nhất (khoảng

4,1 người/hộ) và thấp nhất là tỉnh Bến Tre (khoảng 3,1 người/hộ). Ngoài ra, số nhân khẩu trung bình trong hộ giữa các nhóm dân tộc cũng không có sự khác biệt nhiều, cụ thể nhóm dân tộc Kinh có trung bình khoảng 3,8 người/hộ, dân tộc Khmer và người Hoa trung bình khoảng 4 người/hộ.

Số người đang tham gia lao động trong hộ cũng tương đồng nhau giữa các tỉnh trong vùng, trung bình mỗi gia đình có khoảng 2,3 người tạo ra thu nhập cho hộ. Trung bình một hộ gia đình có khoảng 1,5 người phụ thuộc. Tỷ lệ phụ thuộc tương đối thấp hơn so với số người lao động trong hộ nên điều này sẽ giảm bớt gánh nặng chi tiêu trong hộ như nhu cầu lương thực, thực phẩm, giáo dục và y tế.

Bảng 2: Quy mô hộ và số lao động trung bình của hộ phân theo địa phương

Tỉnh, thành phố	Số hộ	Quy mô hộ	Số lao động trung bình trên hộ
Long An	148	3,65	2,30
Tiền Giang	161	3,91	2,52
Bến Tre	146	3,13	2,13
Trà Vinh	249	3,71	2,3
Vĩnh Long	128	3,61	2,3
Đồng Tháp	162	3,84	2,2
An Giang	173	3,92	2,39
Kiên Giang	244	3,99	2,55
Thành phố Cần Thơ	130	3,67	2,26
Hậu Giang	103	3,93	2,33
Sóc Trăng	297	4,11	2,6
Bạc Liêu	109	3,82	2,4
Cà Mau	134	4,01	2,44
Trung bình chung	2.184	3,79	2,36

(Nguồn: Dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình VHLSS và khảo sát của tác giả)

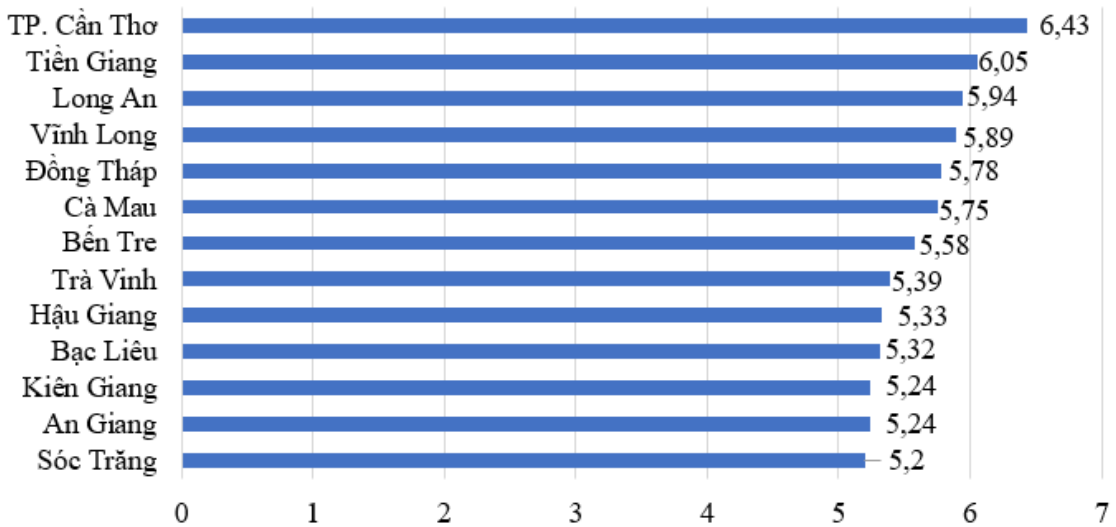
Xét về tình trạng sức khỏe, trong năm 2016, tình trạng sức khỏe của các thành viên trong hộ ở các tỉnh khá tốt. Theo số liệu khảo sát từ VHLSS, tỷ lệ hộ có thành viên phải nghỉ học hoặc nghỉ làm để điều trị bệnh trong 12 tháng năm 2016 chỉ có khoảng 19%. Sức khỏe của các thành viên trong hộ có ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động sinh kế của hộ. Nếu hộ có thành viên sức khỏe không tốt

sẽ làm giảm nguồn thu nhập của hộ, đồng thời tạo thêm gánh nặng chi phí y tế cho hộ.

Vốn con người không chỉ dựa vào số lượng mà còn được phân tích dựa vào chất lượng. Theo Ellis [12], vốn con người là tăng đầu tư vào giáo dục đào tạo cũng như các kỹ năng nhận được thông qua theo đuổi một hoặc nhiều ngành nghề.

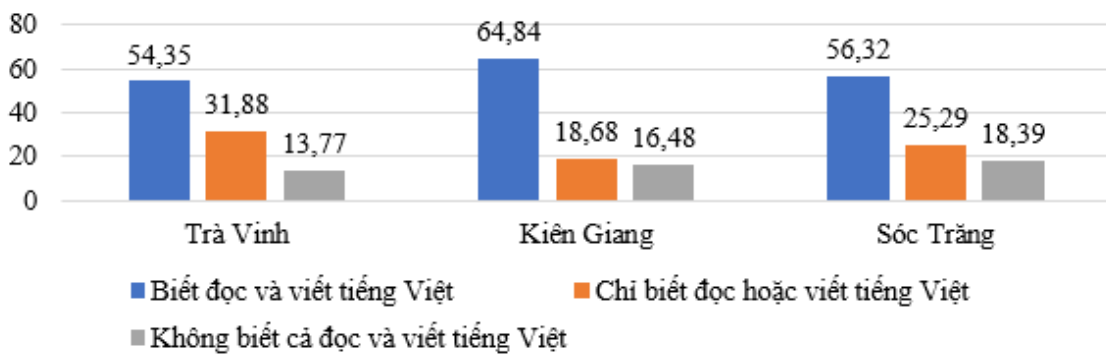
Nhìn chung, số năm đi học trung bình của hộ ở vùng TNB còn khá thấp, trung bình khoảng 5,6 năm/hộ. Theo đó, thành phố Cần Thơ là địa phương có số năm đi học của hộ cao nhất (đạt mức 6,4 năm/hộ) và thấp nhất là nhóm các tỉnh Sóc Trăng, An Giang và Kiên Giang, dao động khoảng 5,2 năm/hộ. Hiện nay, do thành phố Cần Thơ là thủ phủ của vùng TNB, là thành phố trực thuộc Trung ương duy nhất của vùng nên người dân có nhiều cơ hội trong việc tiếp cận giáo dục cao hơn so với các địa phương khác. Trong khi đó, vị trí địa lý của tỉnh Kiên Giang và An Giang được bao bọc bởi biển và núi nên việc tiếp cận giáo dục ở các địa phương này cũng tương đối khó khăn so với các tỉnh khác trong khu vực. Hơn nữa, Sóc Trăng, An Giang và Kiên Giang là ba tỉnh có đông đồng bào dân tộc ít người sinh sống, cụ thể là đồng bào Khmer và đồng bào Chăm. Kiểm định T-Test cũng cho thấy có sự khác biệt giữa số năm đi học trung bình giữa hai nhóm hộ Kinh và Khmer ở mức ý nghĩa 1%, cụ thể số năm đi học trung bình của đồng bào Kinh là 5,7 năm/hộ so với đồng bào Khmer là 4,7 năm/hộ. Mặt khác, theo kết quả khảo sát trên 400 hộ là người dân tộc Khmer của tác giả năm 2016, chỉ có khoảng 55-60% hộ được phỏng vấn biết đọc và viết tiếng Việt và có đến khoảng 14-18% hộ không biết cả đọc và viết tiếng Việt. Do đặc tính văn hoá cộng đồng cao và khu vực sinh sống của đồng bào dân tộc Khmer có tính tập trung nên nhu cầu giao lưu, giao tiếp với xã hội ngoài cộng đồng không nhiều, chưa tạo động lực để người dân học và nói tiếng Việt. Đây sẽ là một bất lợi lớn cho hộ trong quá trình hoạt động sản xuất.

Xét về trình độ chuyên môn, tỷ lệ thành



Hình 2: Số năm đi học trung bình của hộ phân theo địa phương

(Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của tác giả)



Hình 3: Tỷ lệ hộ Khmer có khả năng đọc và viết tiếng Việt

(Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của nhóm tác giả)

viên của hộ có bằng cấp chuyên môn của vùng khá thấp, chiếm khoảng 21,5%. Trong đó, 45,3% hộ có thành viên có trình độ chuyên môn cao nhất là đại học, 18,4% hộ có thành viên có bằng sơ cấp nghề và 17,4% hộ có thành viên có bằng trung học chuyên nghiệp, còn lại ở các trình độ chuyên môn khác. Sự phát triển kinh tế của vùng ngày càng cao đòi hỏi trình độ của người lao động cũng ngày càng cao. Và đây sẽ là một bất lợi cho hoạt động sinh kế phi nông nghiệp của hộ. Đặc biệt, trong bối cảnh biến đổi khí hậu

của vùng ngày càng diễn biến phức tạp, các hoạt động sinh kế về nông nghiệp của hộ có nguy cơ đe dọa là rất lớn.

(2) Vốn tự nhiên

TNB có lợi thế là một trong những vựa lúa, vựa cá lớn nhất Việt Nam, là vùng kinh tế trọng điểm, góp phần quan trọng bảo đảm an ninh lương thực và đóng góp lớn trong kim ngạch xuất khẩu của nước ta. Do đó, hơn 75% sinh kế của hộ sống phụ thuộc vào nông – lâm – thủy sản. Và đất đai được xem là một tư liệu sản xuất quan trọng trong hoạt động

sinh kế nông nghiệp. Tỷ lệ hộ khảo sát có đất nông nghiệp canh tác sản xuất ở các địa bàn khá cao, chiếm đến 69% và diện tích đất bình quân theo nhân khẩu trong hộ gần 6.500 m²/người/hộ. Tỷ số này khá lớn cho thấy các hoạt động sinh kế của người dân trong vùng phần lớn phụ thuộc vào nông nghiệp.

Nếu so sánh theo địa bàn, tỉnh An Giang có tỷ lệ hộ khảo sát có đất nông nghiệp thấp nhất cả vùng (chiếm 38%) và tỉnh Trà Vinh là cao nhất (chiếm 89,06%). Tuy nhiên, tỉnh An Giang lại là tỉnh có diện tích đất trung bình trong hộ cao nhất, cụ thể là trung bình mỗi người có trên 12,5 nghìn m² đất canh tác, gấp đôi diện tích trung bình của cả vùng. Đây cũng là một lợi thế trong vấn đề quy hoạch phát triển kinh tế của vùng và phát triển thành công mô hình cánh đồng mẫu lớn.

Nếu so sánh chỉ tiêu theo yếu tố dân tộc, diện tích đất bình quân/người/hộ của đồng bào Khmer chỉ bằng 50% so với hộ dân tộc Kinh, trung bình chỉ có khoảng 3,7 nghìn m²/người/hộ. Thậm chí, con số này còn thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả vùng. Sự khác biệt về trung bình diện tích của hai nhóm hộ cũng được xác định có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Đây cũng là một trong những bất lợi đối với đồng bào dân tộc Khmer trong hoạt động sinh kế. Do đó, quá trình hoạch định phát triển kinh tế của vùng cũng cần chú tâm đến phát triển hoạt động phi nông nghiệp nhằm góp phần tạo thu nhập cho đồng bào Khmer.

Về cơ cấu loại đất nông nghiệp, tỷ lệ hộ có đất trồng cây hàng năm chiếm tỷ trọng cao nhất, trung bình khoảng 41%, riêng tỉnh An Giang chiếm đến 83% hộ khảo sát. Bởi lẽ, thế mạnh lớn nhất của vùng là diện tích trồng lúa và rau màu. Tỷ lệ hộ có diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung phần lớn ở các tỉnh Vĩnh Long, Hậu Giang, Bến Tre và Tiền Giang. Đây là các tỉnh có thế mạnh về trái cây ăn quả. Riêng về diện tích nuôi trồng thủy sản lại tập trung nhiều ở hai tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu, chiếm trên 34%. Diện tích các loại đất của vùng được phân bố tập trung ở các địa phương và có tính đa dạng cao, điều

Bảng 3: Thống kê tình hình nguồn vốn đất đai của hộ phân theo địa phương

Tỉnh, thành phố	Số hộ điều tra	Tỷ trọng hộ có đất nông nghiệp (%)
Long An	105	67,31
Tiền Giang	127	74,27
Bến Tre	115	75,16
Trà Vinh	236	89,06
Vĩnh Long	90	66,67
Đồng Tháp	101	60,12
An Giang	70	37,63
Kiên Giang	185	73,12
Thành phố Cần Thơ	53	38,41
Hậu Giang	79	71,17
Sóc Trăng	262	82,91
Bạc Liêu	74	64,91
Cà Mau	95	68,84
Tổng	1592	69,10

(Dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình VHLSS và khảo sát của tác giả)

này tạo nhiều thuận lợi có việc đa dạng hóa các hoạt động sinh kế của hộ. Do đó, vùng TNB luôn là trọng điểm phát triển kinh tế của cả nước.

(3) Vốn tài chính

Vốn tài chính là một trong những tư liệu sản xuất quan trọng nhất của hộ, bên cạnh đất sản xuất. Nguồn vốn tài chính của hộ được xem xét trong nghiên cứu này bao gồm các khoản tiết kiệm và các khoản vay chính thức.

Xét về các khoản tiết kiệm của hộ, hầu hết các tỉnh đều có hộ có sổ tiết kiệm và tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ lệ này không cao và không đồng đều ở các tỉnh trong vùng. Tỷ lệ hộ có sổ tiết kiệm (dao động khoảng 8-10%) và có tài khoản ngân hàng (chiếm 15-30%) nhiều nhất ở các tỉnh, thành phố phát triển như thành phố Cần Thơ, Cà Mau, Long An và Vĩnh Long. Ngược lại, ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre, Đồng Tháp, tỷ lệ này chỉ dao động khoảng 3% hộ có sổ tiết kiệm và 8-9% hộ có tài khoản ngân hàng tương ứng.

Xét về nguồn vốn vay, nhìn chung các hộ đều có nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất của mình, trung bình chiếm khoảng 27% hộ trên toàn vùng. Trong đó, các tỉnh có tỷ lệ

hộ vay vốn cao là Trà Vinh, Kiên Giang và Sóc Trăng. Các tỉnh này có tỉ lệ hộ có sổ tiết kiệm và tài khoản ngân hàng thấp hơn trong khu vực.

Xét về trình trạng kinh tế của hộ, tỉ lệ vay vốn ở hộ nghèo có xu hướng cao hơn nhóm hộ không nghèo (chiếm 26,2%). Tương tự, ở nhóm hộ Khmer cũng có tỉ lệ vay cao hơn nhóm hộ dân tộc Kinh. Theo kết quả khảo sát của tác giả đối với nhóm hộ Khmer về lí do không vay vốn, có đến 88,5% hộ trả lời là không có nhu cầu vay, chỉ có 7,8% hộ trả lời là không có tài sản thế chấp và 3,2% hộ cho rằng lãi suất quá cao. Điều này cho thấy chính sách ở các địa phương luôn tạo điều kiện tốt cho các hộ nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số có cơ hội tiếp cận được nguồn vốn vay chính thức để đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất của hộ.

(4) Vốn vật chất

Cơ sở hạ tầng

Hiện nay, ở nước ta, hệ thống lưới điện quốc gia được truyền tải ở khắp các thôn/xã địa phương vùng sâu, vùng xa và giá tiêu dùng điện cũng được chính phủ trợ giá nhằm tạo điều kiện cho người dân nghèo nông thôn có thể tiếp cận được dịch vụ. Theo kết quả khảo sát, có đến 99,7% hộ sử dụng lưới điện quốc gia để thắp sáng trong gia đình.

Về nguồn nước, phần lớn các hộ gia đình trong vùng cũng đã sử dụng nước máy dẫn vào nhà (42,5%), tiếp đến là nước từ giếng khoan (32,1%) và nước mưa (8,2%). Tuy nhiên, các nguồn nước này chưa đảm bảo vệ sinh và cần được cắt giảm nhằm bảo vệ nguồn nước ngầm, đặc biệt với tình hình ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu hiện nay. Do đó, việc tạo điều kiện cho các hộ tiếp cận với nguồn nước máy cần được quan tâm thực hiện.

Tài sản hộ gia đình

Theo kết quả tổng hợp từ khảo sát điều tra mức sống dân cư và khảo sát của tác giả năm 2016, có đến 99,96% hộ có nhà ở, chỉ có duy nhất một trường hợp trong 2.035 hộ khảo sát là không có nhà ở. Trong số đó, phần lớn các hộ cũng chính là người sở hữu ngôi nhà

(chiếm đến 98%) và chỉ có 2% là thuê mượn hoặc ở nhờ từ người thân.

Diện tích nhà ở trung bình của các hộ vùng TNB tương đối lớn, gần 100 m²/hộ và có sự khác biệt giữa các nhóm hộ. Cụ thể, diện tích nhà ở của các hộ nghèo thấp hơn hộ không nghèo trung bình khoảng 20 m², sự khác biệt này cũng có ý nghĩa ở mức 10%. Ngoài ra, khi so sánh giữa các nhóm dân tộc, sự khác biệt cũng có ý nghĩa 10%. Theo đó, diện tích nhà ở của người Khmer lớn hơn nhiều so với đồng bào dân tộc Kinh, trung bình khoảng 150 m²/hộ và cao hơn mức trung bình của toàn vùng. Tuy nhiên, nếu xét về loại nhà thì nhóm hộ Khmer chủ yếu là nhà bán kiên cố (66%) và nhà tạm bợ (26,3%). Trong khi đó, con số này ở nhóm hộ dân tộc Kinh có mức tương ứng là 68% và 19,6%.

Cụ thể, về chất liệu xây tường nhà của cộng đồng Khmer chủ yếu là gạch đá (chiếm 34%), đất vôi hoặc rơm (28,3%) và gỗ/kim loại hay bê tông cốt thép chiếm khoảng 14%. Tương tự, vật liệu làm mái nhà của hộ Khmer có đến 20,1% được làm từ chất liệu lá/rơm rạ hoặc giấy dầu và hơn 74% là được làm từ tấm lợp (xi măng hoặc kim loại). Điều này cho thấy, hiện trạng nhà ở của các hộ Khmer hiện nay còn khá thấp, chủ yếu là nhà tạm bợ, dễ bị tổn thất nếu có biến cố thiên tai xảy ra.

Đối với tài sản sinh hoạt, theo kết quả khảo sát năm 2016, phần lớn các trang thiết bị đồ dùng cơ bản dùng để liên lạc, tiếp cận thông tin hay di chuyển trong hộ đều có như điện thoại (chiếm 95%), ti vi màu (chiếm 85%) và xe máy (chiếm 82,6%). Riêng các loại tài sản sinh hoạt nâng cao chất lượng cuộc sống như máy điều hòa, tủ lạnh và máy giặt chỉ tập trung tương đối ít ở nhóm hộ không nghèo và nhóm hộ dân tộc Kinh; ngược lại, ở nhóm hộ nghèo và đồng bào dân tộc Khmer, tỉ lệ này rất thấp hoặc không có điều kiện tiếp cận với trang thiết bị này.

Dữ liệu khảo sát cũng chỉ ra rằng, đối với nhóm tài sản dùng để sản xuất, các hộ trang bị tài sản này rất ít, chủ yếu các hộ là thuê mượn từ các dịch vụ hoạt động nông nghiệp

Bảng 4: Diện tích nhà ở trung bình của hộ phân theo địa phương (m²)

Chỉ tiêu	Diện tích trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị kiểm định T-Test
Tình trạng hộ	Hộ nghèo	80,83	121,88	10	2,957*
	Hộ không nghèo	102,07	114,24	10	
Dân tộc	Kinh	83,89	47,28	12	-11,86*
	Khmer	149,63	215,64	10	
	Tổng	99,32	115,44	10	

(Lưu ý: * mức ý nghĩa thống kê 1%)

(Nguồn: Dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình VHLSS và khảo sát của tác giả)

do chi phí để sở hữu tài sản khá lớn đối với hộ. Cụ thể, tỉ lệ hộ có máy kéo, máy cày hay máy thu gặt/tuốt lúa chưa đến 0,5% và các dụng cụ phun thuốc trừ sâu chỉ khoảng 2,57% hộ có.

(5) Vốn xã hội

Vốn xã hội là nguồn vốn cuối cùng trong nhóm tài sản sinh kế của hộ. Theo DFID [7], vốn xã hội được xem là ‘tài nguyên của phương sách cuối cùng’ – bộ đệm có thể giúp các hộ gia đình đối phó với một cú sốc và ‘một mạng lưới an toàn để đảm bảo sự sống còn trong thời kì bất ổn sâu. Ngoài ra, thông qua các mạng xã hội, hộ gia đình có thể phát triển và chia sẻ kiến thức cho nhau. Trong nghiên cứu này, vốn xã hội của hộ được thể hiện ở hai khía cạnh là tỉ lệ hộ có thành viên hoạt động trong các tổ chức đoàn thể, mạng lưới cộng đồng và khả năng tiếp cận các kênh thông tin của hộ.

Đối với khía cạnh đầu tiên, tỉ lệ các hộ có thành viên tham gia vào các tổ chức đoàn thể, mạng lưới cộng đồng chiếm trung bình khoảng gần 10%. Cụ thể, hộ có thành viên tham gia vào Hội Nông dân chiếm khoảng 9,3% và hộ có thành viên tham gia Hội Phụ nữ là cao nhất, chiếm 15,2%. Các mạng lưới, tổ chức xã hội đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động sinh kế của hộ. Các hộ có thành viên tham gia các mạng lưới này sẽ có cơ hội tiếp cận các thông tin chính sách nhiều hơn và nhanh hơn so với các hộ khác.

Hiện nay, hầu hết thôn/xã ở các địa phương đều được trang bị loa đài phát thanh. Điều này tạo sự thuận lợi cho người dân tiếp cận

thông tin chính sách, kinh tế – xã hội. Theo kết quả khảo sát, tỉ lệ hộ có nghe thông tin trên loa đài phát thanh trong 30 ngày gần nhất khoảng 64%. Tuy nhiên, tỉ lệ này ở nhóm hộ nghèo và hộ Khmer lại thấp hơn so với các nhóm hộ còn lại.

Số liệu khảo sát về đồng bào Khmer vùng TNB cũng cho thấy, kênh thông tin tiếp cận chủ yếu của hộ là từ chính quyền địa phương (chiếm trung bình trên 50%), tiếp đến là họ hàng, bạn bè, hàng xóm (chiếm khoảng 30%) và kênh báo, đài (chỉ chiếm khoảng 15%). Ngoài ra, tùy vào mục đích tìm hiểu thông tin mà tỉ lệ tiếp cận ở các kênh thông tin cũng khác nhau. Cụ thể, nội dung khuyến nông và sản xuất nông nghiệp, hay thông tin giải quyết các mâu thuẫn gia đình, xã hội và giáo dục là các thông tin mà hộ ưu tiên chọn kênh tiếp cận thông tin thông qua chính quyền địa phương; hay về thông tin thị trường, các hộ chủ yếu tìm kiếm thông tin qua kênh truyền thống là ở các chợ địa phương.

C. Kết quả sinh kế của người dân vùng Tây Nam Bộ

Trong giai đoạn 05 năm vừa qua (2016 – 2020), tình hình cuộc sống của các hộ của vùng TNB phần lớn đều được cải thiện hơn, chiếm đến 75% hộ khảo sát, trong đó, có đến 24% hộ có cuộc sống được cải thiện hơn nhiều so với trước đây. Và có đến 24% hộ trả lời cuộc sống không thay đổi hoặc giảm sút so trước đây.

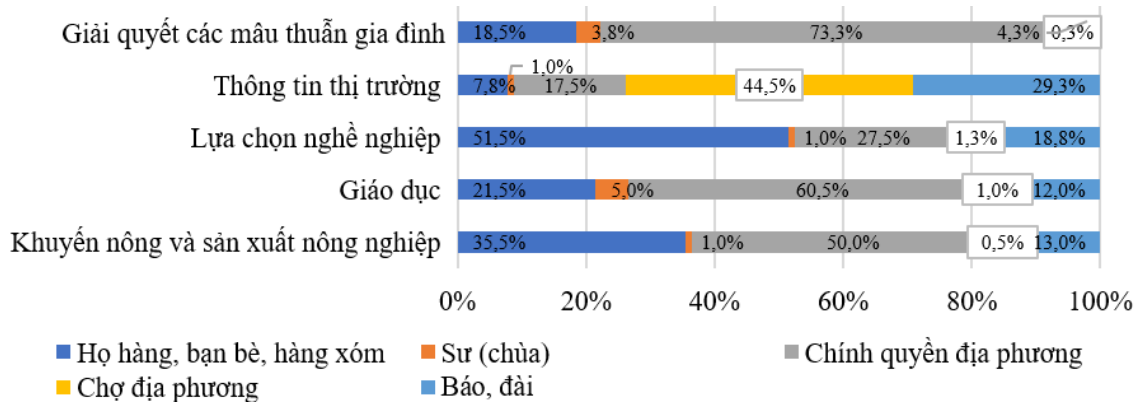
Lí do mà nhóm hộ có cuộc sống bị giảm sút hoặc không thay đổi chủ yếu do thu nhập

Bảng 5: Thống kê tài sản sinh hoạt của hộ

Đơn vị tính: %

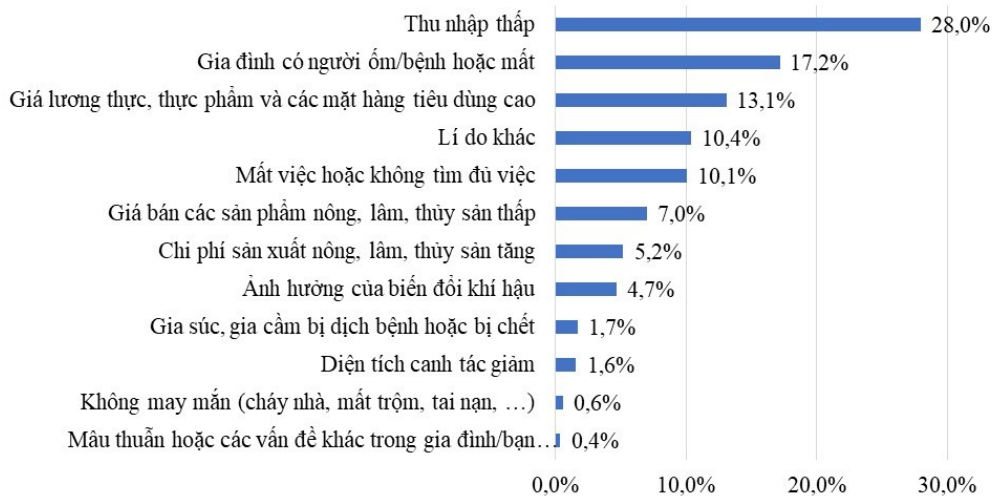
Chỉ tiêu		Xe máy	Điện thoại	Tivi màu	Máy điều hoà	Tủ lạnh	Máy giặt
Dân tộc	Kinh	83,2	99,5	95,1	11,6	62,5	21,1
	Khmer	71,4	76,6	89,5	2,4	16,1	2,8
Tình trạng hộ	Hộ không nghèo	84,6	93,3	95,7	10,9	57,9	19,1
	Hộ nghèo	51,8	75,0	81,0	0,7	8,1	1,8
Tổng/ Trung bình		82,6	95,0	85,0	11,0	59,7	20,0

(Dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình VHLSS và khảo sát của tác giả)



Hình 4: Các kênh thông tin hộ tiếp cận phân theo nội dung thông tin

(Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của nhóm tác giả)



Hình 5: Các cú sốc mà hộ gặp phải

(Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của nhóm tác giả)

của hộ thấp (chiếm 28%), trong khi giá cả các mặt hàng lương thực thực phẩm, tiêu dùng lại tăng (13%) hoặc bị mất việc (10,1%). Cú sốc về sức khỏe hoặc gia đình có người mất cũng là một những nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến cuộc sống của hộ.

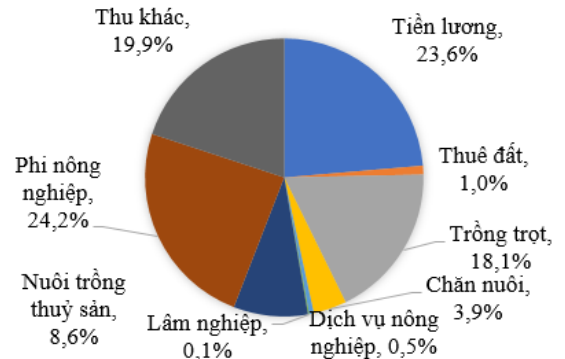
Thu nhập của hộ

Theo kết quả khảo sát năm 2016, thu nhập bình quân của các hộ ở khu vực TNB trung bình khoảng gần 38 triệu/người/năm. Với mức này cho thấy, thu nhập của vùng thấp hơn mức thu nhập bình quân trên người của cả nước năm 2016 (48,6 triệu đồng/người) [14]. Trong đó, Long An là tỉnh có mức thu nhập cao vượt bậc so với các tỉnh còn lại, trung bình trên 99,5 triệu/người, cao hơn 50% so với tỉnh có vị trí thứ hai là Tiền Giang (trung bình 66,8 triệu đồng/người). Các tỉnh An Giang, Sóc Trăng và Kiên Giang có mức thu nhập trung bình thấp nhất khu vực với mức dao động 15 – 20 triệu đồng/người/năm.

Cơ cấu nguồn thu của các hộ trong vùng rất đa dạng, bao gồm cả nông – lâm – thủy sản và hoạt động phi nông nghiệp. Do vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của vùng nên các chiến lược sinh kế chính của hộ tập trung ở lĩnh vực nông nghiệp (chiếm hơn 32%). Các hoạt động sinh kế như trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Hai hoạt động sinh kế đóng góp khá quan trọng trong thu nhập của hộ là tiền lương hay tiền công và các hoạt động phi nông nghiệp chiếm tỉ lệ tương ứng là 23,6% và 24,2%. Ngoài ra, hằng năm, nhiều khoản thu nhập từ các nguồn khác cũng chiếm tỉ trọng đáng kể (gần 20%) trong nguồn thu của các hộ. Đó là các nguồn từ biếu, tặng do người thân ở nước ngoài gửi về, các khoản tiền tổ chức tiệc cưới, ma chay hay tiền lãi tiết kiệm, cho vay, đầu tư.

Cơ cấu thu nhập giữa cộng đồng người Việt và người Khmer cũng có khác biệt rõ rệt. Đối với người Việt, 85% nguồn thu của hộ chủ yếu tập trung ở bốn hoạt động sinh kế như tiền lương, trồng trọt, các hoạt động phi nông nghiệp và các khoản thu khác. Ngược lại, đối với đồng bào Khmer, ngoài nguồn

thu chính từ các hoạt động phi nông nghiệp, trồng trọt và tiền lương chiếm đến 82%, trong đó, nổi bật nhất với các hoạt động phi nông nghiệp, chiếm trên 34%.



Hình 6: Cơ cấu thu nhập của hộ

(Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Chi tiêu của hộ

Năm 2016, chi tiêu bình quân trong hộ trung bình khoảng 7,4 triệu đồng/người/năm và các hộ ở tỉnh Long An có mức chi tiêu cao nhất so với các hộ ở các tỉnh khác. Mức chi tiêu trung bình của các hộ ở tỉnh Long An là trên 10,5 triệu đồng/người/năm. Mức chi tiêu trung bình của các tỉnh chưa tương ứng với vị trí xếp hạng mức thu nhập của tỉnh. Nổi bật là ở tỉnh Kiên Giang, mặc dù thu nhập trung bình của các hộ trong tỉnh thấp nhất cả vùng nhưng mức chi tiêu của các hộ lại đứng vị trí thứ hai trong vùng với mức 8,9 triệu đồng/người.

Xét về cơ cấu chi tiêu của hộ, các hộ thường dành một khoản tiền lớn chi mua sắm các mặt hàng, dịch vụ hằng năm như các đồ dùng gia đình, giải trí, thể thao, du lịch. Việc chi tiêu cho các mặt hàng này chiếm đến 27% tổng mức chi tiêu. Các khoản mục chi khác như cưới hỏi, đám tiệc, ma chay, giỗ chạp, cho biếu chiếm tỉ trọng cao thứ hai trong cơ cấu chi tiêu của hộ, chiếm đến 25% và tiếp đến là chi tiêu cho ăn, uống thường xuyên của hộ.

Nếu so sánh theo yếu tố dân tộc, đồng bào người Khmer có xu hướng dành mức chi tiêu cho đồ dùng lâu bền và ăn uống vào dịp lễ tết nhiều hơn so với dân tộc Kinh. Đồng bào Khmer có nền văn hóa giàu bản sắc và được lưu giữ qua nhiều thế hệ, trong đó nổi bật là các lễ hội của người Khmer như Chol Chnam Thmay, Sel Dolta, Ok Om Bok, Dâng y, Dâng bông,... Song song với các lễ hội truyền thống đặc trưng trên, đồng bào Khmer còn hòa nhập vào nền văn hóa lễ hội của đồng bào dân tộc Kinh, dân tộc Hoa như tết Nguyên đán, tết Trung thu. Do đó, mức chi tiêu dành cho lễ hội ở đồng bào Khmer luôn cao hơn. Ngược lại, người Việt lại dành nhiều hơn mức chi tiêu cho việc dùng mua sắm các mặt hàng, dịch vụ hàng năm và chi khác.

Tích lũy của hộ

Nhìn chung, giá trị tích lũy trung bình của hộ trong vùng khá cao, khoản giá trị được tính sau khi trừ đi tất cả các khoản chi tiêu của hộ. Trung bình giá trị tích lũy của hộ chiếm hơn 75% so với tổng thu nhập của hộ. Theo đó, số tiền tích lũy của hộ trung bình là khoảng 30,5 triệu đồng/người, cao nhất là tỉnh Long An với mức tích lũy gần 90 triệu đồng/người và thấp nhất là tỉnh Kiên Giang, chỉ khoảng gần 6,6 triệu đồng/người. Xét về mức tích lũy giữa hai nhóm dân tộc, trung bình tổng mức tích lũy của đồng bào Khmer chỉ đạt khoảng 21,8 triệu đồng/người/năm, thấp hơn 43,8% so với đồng bào dân tộc Kinh. Sự khác biệt này đủ lớn để đạt ý nghĩa thống kê bằng kiểm định T-Test.

IV. KẾT LUẬN

Với vai trò là vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam, trong giai đoạn vừa qua, TNB đã có những bước tăng trưởng về kinh tế vượt bậc, tốc độ tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội luôn đạt mức cao so với các vùng khác. Song song đó, sinh kế của người dân ngày càng được mở rộng với sự đa dạng về hoạt động, điều này góp phần cải thiện thu nhập của người dân (có đến 75% hộ nhận

định thu nhập được cải thiện nhiều hơn so với trước đây).

TNB là vùng đất có nền văn hóa đa dạng với nhiều tộc người như Kinh, Hoa, Khmer, Chăm sinh sống. Trong đó, TNB là nơi người Khmer sinh sống tập trung cao nhất cả nước. Nhìn chung, đồng bào Khmer có sự khác nhau về năm tài sản sinh kế so với cộng đồng người Việt. Cụ thể, về vốn con người, đồng bào Khmer có số năm đi học thấp hơn và họ gặp nhiều khó khăn hơn trong giao tiếp bằng tiếng Việt (chỉ có hơn 50% hộ là biết đọc và biết viết tiếng Việt). Từ đó, vốn xã hội của người Khmer cũng thấp hơn so với nhóm khác, họ ít tiếp cận thông tin trên các kênh đài truyền thanh, chủ yếu thông qua bạn, bè, hàng xóm tại địa phương. Về vốn tự nhiên, diện tích đất trung bình mỗi hộ của vùng khá cao, loại đất ở các tỉnh cũng đa dạng và có sự khác biệt theo nhóm dân tộc, diện tích đất trung bình của đồng bào Khmer chỉ chiếm 50% diện tích của hộ dân tộc Kinh. Về vốn tài chính, khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ còn hạn chế, trung bình khoảng 27%. Tuy nhiên, ở nguồn vốn này, tỉ lệ vay vốn của các nhóm hộ Khmer và hộ nghèo cao hơn các nhóm còn lại, do người Khmer được sự quan tâm của địa phương. Chính điều này đã tạo điều kiện tốt cho các hộ nghèo và hộ đồng bào dân tộc ít người có cơ hội tiếp cận được nguồn vốn vay chính thức để đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất của hộ. Cơ sở vật chất của vùng những năm qua luôn được Nhà nước quan tâm đầu tư. Do đó, tổng thể vùng về cơ sở vật chất khá tốt, người dân đều được tiếp cận với mạng lưới điện quốc gia, nước sinh hoạt. Nhà cửa của hộ cũng được cải thiện, hơn 60% hộ có nhà kiên cố. Tuy nhiên, ở nhóm đồng bào Khmer, phần lớn nhà ở thuộc nhà bán kiên cố với vật liệu làm tường nhà và mái nhà chủ yếu là đất vôi/rơm và tấm lợp hoặc lá/rơm/giấy dầu tương ứng.

Chính vì có sự khác biệt trong việc sở hữu các nguồn vốn sinh kế nên chiến lược sinh kế của đồng bào Khmer chủ yếu từ các hoạt động phi nông nghiệp, trồng trọt và tiền

lương từ việc làm công, làm thuê. Cơ cấu chi tiêu cũng có sự khác biệt, đồng bào Khmer dành khá nhiều thu nhập cho vấn đề ăn uống, lễ tết. Do đó, mức tiết kiệm trung bình của đồng bào thấp hơn 43,8% so với đồng bào dân tộc Kinh và chỉ đạt khoảng 22,5 triệu đồng/người/năm.

Nhìn chung, những khác biệt về văn hóa, tôn giáo tạo ra những đặc thù độc đáo giữa các dân tộc. Tuy nhiên, những khác biệt về sinh kế có thể dẫn đến những bất bình đẳng về khả năng tiếp cận các nguồn vốn sinh kế. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước về tiếp cận vốn tín dụng nói riêng và các chính sách tương tự cần được triển khai hiệu quả để nâng cao sinh kế của người dân, hướng đến sự phát triển chung của vùng.

LỜI CẢM ƠN

Bài báo là sản phẩm của Đề tài cấp Nhà nước: “Văn hóa trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ”, mã số KHCN-TNB.ĐT/14-19/X21, do PGS.TS. Phạm Tiết Khánh làm chủ nhiệm, Trường Đại học Trà Vinh chủ trì thực hiện năm 2018-2020, thuộc Chương trình Tây Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright. *Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2020*; 2020.
- [2] Bộ Kế hoạch và Đầu tư. *Báo cáo đánh giá giữa kỳ hội nghị đánh giá giữa kỳ kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 05 năm (2016 – 2020) vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long*; 2018.
- [3] Thủ tướng Chính phủ. *Quyết định số 68/QĐ-TTg về việc điều chỉnh quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*. 2018.
- [4] Đinh Thị Dung. Tây Nam Bộ với tư cách là một vùng văn hóa và các tiểu vùng của nó. Trung tâm Văn hóa học: Lý luận và ứng dụng; 2011.
- [5] Chambers R, Conway GR. *Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century*. Brighton, UK: Institute of Development Studies; 1992.
- [6] Scoones I. *Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis*. Brighton, UK: Institute of Development Studies.1998.
- [7] DFID. *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. Department for International Development; 2000.

- [8] Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê năm 2019*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê; 2020.
- [9] Tổng cục Thống kê. *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê; 2009.
- [10] Lý Tùng Hiếu. Những ảnh hưởng của văn hóa Chăm đối với văn hóa Việt và dấu ấn trong ngôn ngữ. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn*. 2014; 17:101-22.
- [11] Tổng cục Hải quan. *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2018*. 2019.
- [12] Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh. *Tham luận hội nghị kết nối chương trình kích cầu du lịch thành phố với các tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)*. 2019. Truy cập tại: <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2019-10-18/tp-ho-chi-minh-kich-cau-du-lich-thu-hut-du-khach-den-dbscl-77823.aspx> [Truy cập ngày 27/8/2020].
- [13] Ellis F. *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries*. New York; 2000.
- [14] Tổng cục Thống kê. *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2016*; 2017.